

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ Văn

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Sư phạm Ngữ Văn

Mã số : 7140217

Loại hình đào tạo : Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTT ngày 06 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ Văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ Văn

Mã số: 7140217

1. Mục tiêu đào tạo (kí hiệu MT)

- Mục tiêu chung:

Mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn là đào tạo giáo viên Ngữ văn, cán bộ nghiên cứu, chuyên viên phụ trách chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu tại các cơ quan văn hóa. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức chuyên sâu về khoa học ngữ văn và kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo trong lĩnh vực dạy học Ngữ văn; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ cộng đồng.

- Mục tiêu cụ thể:

MT1. Vận dụng kiến thức về lí luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản vào hoạt động nghề nghiệp;

MT2. Vận dụng kiến thức về lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học vào dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh phổ thông;

MT3. Hiểu và vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tế chuyên sâu về lĩnh vực Ngữ văn để làm việc ở trường phổ thông và các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu;

MT4. Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp để tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; sử dụng hiệu quả kỹ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực giảng dạy và các hoạt động giáo dục;

MT5. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động và sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (kí hiệu CĐR)

Sau khi tốt nghiệp ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn, người học phải đạt được các yêu cầu sau:

Mã CĐR	Nội dung CĐR
Về kiến thức	
CĐR 1	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
CĐR 2	Vận dụng hiệu quả kiến thức về lý luận dạy học, tâm lý học, giáo dục học làm nền tảng để thực hiện các hoạt động dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.
CĐR 3	Vận dụng kiến thức về ngữ văn và khoa học xã hội để thực hiện giảng dạy, tổ chức hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.
CĐR 4	Lựa chọn kiến thức khoa học giáo dục để tổ chức, quản lý, điều hành và đánh giá các hoạt động chuyên môn trong trường phổ thông.
Về kỹ năng	
Kỹ năng cứng	
CĐR 5	Đánh giá việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.
CĐR 6	Vận dụng sáng tạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong dạy học và nghiên cứu khoa học, giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.
CĐR 7	Phân tích được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định phương án giải quyết phù hợp.
Kỹ năng mềm	
CĐR 8	Ứng dụng các tri thức đã học vào giảng dạy, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm về khoa học ngữ văn ở trường phổ thông.
CĐR 9	Thực hiện hiệu quả các kỹ năng giao tiếp sư phạm trong hoạt động nghề nghiệp.
CĐR 10	Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT- BTTTT; trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của người Việt Nam (hoặc tương đương).
Về thái độ, năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm	
CĐR 11	Tổ chức việc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm đối với nhóm về các vấn đề cần giải quyết; thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định của nhà giáo.
CĐR 12	Lập kế hoạch phân công, quản lý các nguồn lực, tự định hướng để đưa ra và bảo vệ kết luận chuyên môn nhằm cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục.

3. Chuẩn đầu vào

Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; giảng dạy ngôn ngữ, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; đảm nhận các công việc trong ngành giáo dục; cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến khoa học xã hội.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người tốt nghiệp có thể tiếp tục học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học, Phương pháp dạy học Văn, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài hoặc các chuyên ngành gần.

6. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A. Kiến thức giáo dục đại cương													
I. Lý luận chính trị													
LL2.1.040.3	Triết học Mác-Lênin	2											
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2											
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2											
II. Ngoại ngữ													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1									2			
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2									2			
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3									2			
III. Tin học													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương									2			

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IV. Giáo dục thể chất (GDTC)													
Học phần bắt buộc													
TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1	2											
Học phần tự chọn 1: Giáo dục thể chất 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)													
TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	2											
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1	2											
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1	2											
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1	2											
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1	2											
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 -Võ thuật 1	2											
TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 -Bóng bàn 1	2											
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1	2											
Học phần tự chọn 2: GD Thể chất 3 (Chọn 1 trong 8 học phần)													
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 -Bóng đá 2	2											
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2	2											
TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2	2											
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2	2											
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 -Võ thuật 2	2											

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 -Bóng bàn 2	2											
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2	2											
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 -Cầu lông 2	2											
V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh													
TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1	1											
TC2.1.015.2	GDQP - An ninh 2	1											
TC2.1.016.2	GDQP - An ninh 3	1											
TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	1											
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
I. Kiến thức cơ sở ngành													
1. Học phần bắt buộc													
LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo		2		2								1
XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học			3			2					1	
XH2.1.051.3	Lí luận văn học			2			3					1	
XH2.1.058.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn			3			2					1	
XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành			3						2		1	
LL2.1.018.2	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ		2										
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)													
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam			2								1	1
TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính		2										
LL2.1.019.2	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo		2										
XH2.1.063.2	Thi pháp học			3			2					1	

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II. Kiến thức ngành													
1. Học phần bắt buộc													
XH2.1.053.2	Ngữ âm tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.055.2	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.064.2	Ngữ dụng học tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.071.2	Phong cách học tiếng Việt			3			2					1	
XH2.1.054.3	Hán Nôm cơ sở			3					1			1	
XH2.1.056.2	Từ Hán Việt			3					2			1	
XH2.1.052.3	Văn học dân gian Việt Nam			3					2			1	
XH2.1.057.2	Văn học Việt Nam trung đại 1			3			2					1	
XH2.1.060.3	Văn học Việt Nam trung đại 2			3			2					1	
XH2.1.067.2	Văn học Việt Nam hiện đại 1			3			2					1	
XH2.1.072.3	Văn học Việt Nam hiện đại 2			3			2					1	
XH2.1.062.3	Văn học nước ngoài			3			2					1	
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)													
XH2.1.068.2	Thực tế văn học								3	2		1	
XH2.1.069.2	Phát triển chương trình môn Ngữ văn			3		2						1	
XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian								3	2		1	
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm													
1. Học phần bắt buộc													
TL2.1.205.4	Tâm lý học		2										
TL2.1.208.4	Giáo dục học		2										

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TĐ, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm								2				
XH2.1.066.2	Lí luận dạy học Ngữ văn			3			2					2	
XH2.1.073.3	Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông			3		2						1	
XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn			3			2		2			1	
XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn			3		2						1	
XH2.1.074.2	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn					3		2					1
XH2.1.077.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông			3			2					3	
XH2.1.085.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới			3			2					2	
XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn			3				2				1	
TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn			2	3							1	
2. Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)													
XH2.1.079.2	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc			3			2					1	
XH2.1.080.2	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông			3			2					1	

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kĩ năng						TD, NLTC, TCTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
XH2.1.081.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông			2			3					1	
XH2.1.082.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông			3			2					1	
XH2.1.083.2	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông			2			3					1	
XH2.1.084.2	Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường			3					2			1	
III. Thực tập													
XH2.1.075.4	Thực tập 1					3	3	2		2			1
XH2.1.086.4	Thực tập 2					3	3	2		2			1
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
XH2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp							3				1	2
XH2.1.089.2	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số			3			2					1	
XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương			3					2			1	
XH2.1.091.2	Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn			3			2					1	
Tổng số tín chỉ toàn khóa: 132 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)													

0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo.

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ (không kể GDTC và GD QP-AN), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 24 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 36 tín chỉ;
- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 40 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

8. Chuẩn đầu vào:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.
- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Vùng tuyển sinh: cả nước.

9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Theo chương II, chương và III chương IV, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

10. Thang điểm

Điều 14, Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

11. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			24					
I. Lý luận chính trị			13					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	3	43	2			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10			LL2.1.041.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	29	1			LL2.1.043.2
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1			LL2.1.040.3
II. Ngoại ngữ			9					
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	22	23			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	22	23			NN2.1.001.3
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22	23			NN2.1.002.3
III. Tin học			2					
10	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			
VI. Giáo dục thể chất								
1. Học phần bắt buộc								
11	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1	2	2	1	27		
2. Học phần tự chọn 1: GD Thể chất 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)								
12	TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	1	40		
13	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1	3	3	1	41		
14	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1	3	3	2	40		
15	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1	3	4	1	40		
16	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1	3	3	2	40		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
17	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2-Võ thuật 1	3	2	1	42		
18	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1	3	3	1	41		
19	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1	3	3	1	41		
2. Học phần tự chọn 2: GD Thể chất 3 (Chọn 1 trong 8 học phần)								
20	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng đá 2	2		1	29		
21	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2	2		1	29		
22	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2	2		1	29		
23	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2	2	2	1	27		
24	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2	2	2	1	27		
25	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2	2		1	29		
26	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2	2		1	29		
27	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2	2		1	29		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9					
28	TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1	3	45				
29	TC2.1.015.2	GDQP - An ninh 2	2	30				
30	TC2.1.016.2	GDQP - An ninh 3	2	14	1	15		
31	TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	2	4		56		
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
I. Kiến thức cơ sở ngành			18					
1. Học phần bắt buộc			14					
32	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	15	15			LL2.1.040.3
33	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	26	19			
34	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3	30	15			
35	XH2.1.058.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	2	19	11			
36	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2	13	17			
37	LL2.1.018.2	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	25	5			
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)			4					
38	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	22	3		15	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
39	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2	14	16			
40	LL2.1.019.2	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo	2	16	14			
41	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	13	17			
II. Kiến thức ngành			36					
1. Học phần bắt buộc			32					
42	XH2.1.053.2	Ngữ âm tiếng Việt	2	16	14			XH2.1.050.3
43	XH2.1.055.2	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	2	18	12			XH2.1.053.2
44	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	22	23			XH2.1.055.2
45	XH2.1.064.2	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	17	13			XH2.1.059.3
46	XH2.1.071.2	Phong cách học tiếng Việt	2	14	16			XH2.1.064.2
47	XH2.1.054.3	Hán Nôm cơ sở	3	18	27			
48	XH2.1.056.2	Từ Hán Việt	2	20	10			XH2.1.054.3
49	XH2.1.052.3	Văn học dân gian Việt Nam	3	17	28			
50	XH2.1.057.2	Văn học Việt Nam trung đại 1	2	11	19			
51	XH2.1.060.3	Văn học Việt Nam trung đại 2	3	18	27			XH2.1.057.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
52	XH2.1.067.2	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	11	19			
53	XH2.1.072.3	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	17	28			XH2.1.067.2
54	XH2.1.062.3	Văn học nước ngoài	3	24	21			
2. Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)			4					
55	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2		2		90	
56	XH2.1.069.2	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	14	16			
57	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2	2	2		78	
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			40					
1. Học phần bắt buộc			34					
58	TL2.1.205.4	Tâm lý học	4	28	32			
59	TL2.1.208.4	Giáo dục học	4	28	32			
60	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	14	16			
61	XH2.1.066.2	Lí luận dạy học Ngữ văn	2	13	17			
62	XH2.1.073.3	Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông	3	17	28			
63	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4	31	29			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
64	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3	15	30			
65	XH2.1.074.2	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn	2	15	15			
66	XH2.1.077.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	3	9	36			
67	XH2.1.085.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2	14	16			
68	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	20	25			XH2.1.061.4
69	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn	2	12	18			
2. Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)			6					
70	XH2.1.079.2	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc	2	17	13			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
71	XH2.1.080.2	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15			
72	XH2.1.081.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông	2	12	18			
73	XH2.1.082.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	13	17			
74	XH2.1.083.2	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	14	16			
75	XH2.1.084.2	Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường	2	12	18			
III. Thực tập			8					
76	XH2.1.075.4	Thực tập 1	4				180	XH2.1.061.4 XH2.1.078.3
77	XH2.1.086.4	Thực tập 2	4				180	XH2.1.075.4
IV. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6				270	
78	XH2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp	6					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn	
79	XH2.1.089.2	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số	2	14	16			
80	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2		30			
81	XH2.1.091.2	Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn	2	14	16			

12. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin		3	3							
2	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học		3	3							
3	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2							
4	NN2.1.0 01.3	Tiếng Anh 1		3	3							
5	TL2.1.205.4	Tâm lý học		4	4							
6	XH2.1.051.3	Lí luận văn học		2	3							
7	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1		2	2							

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
8	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	LL2.1.040.3	2		2						
9	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3						
10	XH2.1.052.3	Văn học dân gian Việt Nam		3		3						
11	XH2.1.053.2	Ngữ âm tiếng Việt	XH2.1.050.3	2		2						
12	TL2.1.208.4	Giáo dục học		4		4						
13	XH2.1.054.3	Hán Nôm cơ sở		3		3						
Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)												
14	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính		2		2*						
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2		2*						
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 8 học phần sau, (GD Thể chất 2)												
16	TC2.1.002.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)		3		2*						
17	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1		3		3*						
18	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1		3		2*						
19	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 – Bơi lội 1		3		2*						
20	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 – Điền kinh 1		3		2*						
21	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2- Võ thuật 1		3		3*						

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
22	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2- Bóng bàn 1		3		2*						
23	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1		3		2*						
24	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2					
25	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3					
26	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành		2			2					
27	XH2.1.055.2	Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt	XH2.1.053.2	2			2					
28	XH2.1.056.2	Từ Hán Việt	XH2.1.054.3	2			2					
29	XH2.1.057.2	Văn học Việt Nam trung đại 1		2			2					
30	LL2.1.018.2	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	XH2.1.040.3	2			2					
31	XH2.1.066.2	Lí luận dạy học Ngữ văn		2			2					
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 8 học phần sau), (GD Thể chất 3)												
32	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3- Bóng đá 2		2			2*					
33	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2		2			2*					
34	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 – Bơi lội 2		2			2*					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
35	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3-Điền kinh 2		2			2*					
36	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3-Võ thuật 2		2			2*					
37	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3-Bóng bàn 2		2			2*					
38	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2		2			2*					
39	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3-Cầu lông 2		2			2*					
40	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2				2				
41	XH2.1.058.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn		2				2				
42	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	XH2.1.055.2	3				3				
43	XH2.1.060.3	Văn học Việt Nam trung đại 2	XH2.1.057.2	3				3				
44	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn		4				4				
Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)												
45	LL2.1.019.2	Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo		2				2*				
46	XH2.1.063.2	Thi pháp học		2				2*				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
47	TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1		3				3				
48	TC2.1.015.2	GDQP - An ninh 2		2				2				
49	TC2.1.016.2	GDQP - An ninh 3		2				2				
50	TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4		2				2				
51	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2					2			
52	XH2.1.064.2	Ngữ dụng học tiếng Việt	XH2.1.059.3	2					2			
53	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	XH2.1.061.4	3					3			
54	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm		2					2			
55	XH2.1.067.2	Văn học Việt Nam hiện đại 1		2					2			
56	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn		2					2			
Học phần tự chọn (chọn 2 học phần)												
57	XH2.1.068.2	Thực tế văn học		2					2*			
58	XH2.1.069.2	Phát triển chương trình môn Ngữ văn		2					2*			

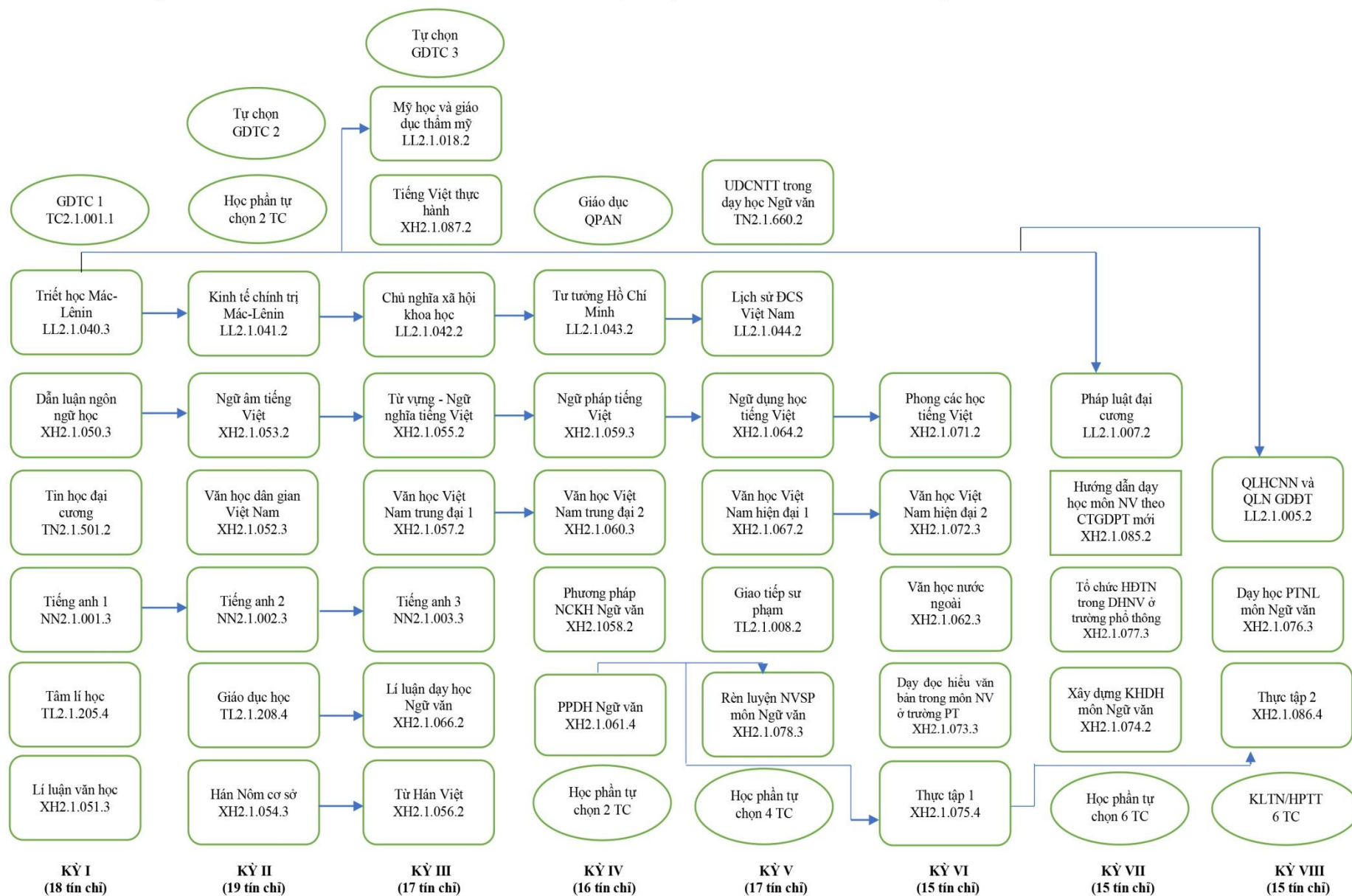
Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
59	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian		2					2*			
60	XH2.1.071.2	Phong cách học tiếng Việt	XH2.1.064.2	2						2		
61	XH2.1.072.3	Văn học Việt Nam hiện đại 2	XH2.1.067.2	3						3		
62	XH2.1.073.3	Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông		3						3		
63	XH2.1.062.3	Văn học nước ngoài		3						3		
64	XH2.1.075.4	Thực tập 1	XH2.1.061.4 XH2.1.078.3	4						4		
65	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	LL2.1.040.3	2							2	
66	XH2.1.085.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới		2							2	
67	XH2.1.077.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông		3							3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
68	XH2.1.074.2	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn		2							2	
<i>Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)</i>												
69	XH2.1.079.2	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc		2							2*	
70	XH2.1.080.2	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông		2							2*	
71	XH2.1.081.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông		2							2*	
72	XH2.1.082.2	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông		2							2*	
73	XH2.1.083.2	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông		2							2*	
74	XH2.1.084.2	Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường		2							2*	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Học phần học trước	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
75	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	LL2.1.040.3	2								2
76	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn		3								3
77	XH2.1.086.4	Thực tập 2	XH2.1.075.4	4								4
Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN				6								6
78	XH2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp		6								6
79	XH2.1.089.2	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số		2								2
80	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương		2								2
81	XH2.1.091.2	Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn		2								2
Cộng (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)				132	18	19	17	16	17	15	15	15

13. Bản đồ chương trình:

BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN



Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết của học phần đầu mũi tên chỉ vào

14. Mô tả nội dung các học phần

14.1. Triết học Mác Lênin

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

14.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.040.3

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

14.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.041.2

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

14.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.042.2

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người

14.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.043.2

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

14.6. Pháp luật đại cương

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

14.7. Tiếng Anh 1

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/have to/must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

14.8. Tiếng Anh 2

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

14.9. Tiếng Anh 3

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

14.10. Tin học đại cương

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

14.11. Giáo dục thể chất 1

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.12. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.13. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.14. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.15. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.16. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.17. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.19. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.20. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.21. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.22. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.23. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.24. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng tránh chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.27. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

14.28. GDQP - An ninh 1

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

14.29. GDQP - An ninh 2

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

14.30. GDQP - An ninh 3

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

14.31. GDQP - An ninh 4

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân đội. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

14.32. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung: Chương I: Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức, viên chức; Chương II. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Chương III. Luật Giáo dục; Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chương IV. Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Chương V. Thực tiễn giáo dục địa phương.

14.33. Dẫn luận ngôn ngữ học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản như: bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, quan hệ nội dung của ngôn ngữ, quan hệ loại hình của ngôn ngữ, chữ viết, ngôn ngữ học. Học phần cung cấp các kỹ năng phân tích, vận dụng những kiến thức dẫn luận về ngôn ngữ làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

14.34. Lí luận văn học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về văn học, nhà văn, bạn đọc; tìm hiểu đơn vị kiến thức xoay quanh tác phẩm văn học như: tính chỉnh thể của TPVH, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, các cấp độ biểu hiện của nội dung, hình thức của tác phẩm văn học và mối quan hệ giữa chúng; cung cấp các đơn vị kiến thức về phân chia thể loại trong văn học, đặc điểm thi pháp của một số thể loại tiêu biểu như tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự, tác phẩm kịch, tác phẩm kí. Đồng thời, chỉ ra sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam.

14.35. Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về đại cương về phương pháp luận nghiên cứu văn học, phương pháp luận lý luận, phê bình văn học, phương pháp luận nghiên cứu văn học văn học phương Tây thế kỷ XX nhằm làm tiền đề cho người học tiếp cận việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nước và thế giới

14.36. Tiếng Việt thực hành

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thực hành các kỹ năng cơ bản của tiếng Việt gồm: thực hành kỹ năng đọc, viết, thuyết trình.

14.37. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ

Yêu cầu đầu vào: LL2.1.040.3

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử mỹ học và các nội dung cơ bản của mỹ học như cái đẹp trong thiên nhiên, trong xã hội, cái đẹp của con người, của nghệ thuật và các nội dung chính trong giáo dục thẩm mỹ.

14.38. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh viên với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

14.39. Tâm lý học giới tính

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về tâm lý học giới tính, giới và giới tính, giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên.

14.40. Văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về tín ngưỡng, một số hình thức tín ngưỡng tiêu biểu của các tộc người ở Việt Nam; một số hình thức văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam; quan niệm về tôn giáo; một số tôn giáo lớn ở Việt Nam; tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa người Việt Nam.

14.41. Thi pháp học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất những kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học; các trường phái nghiên cứu thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian và không gian nghệ thuật; điểm nhìn văn bản nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật. Người học có tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu về phân tích, bình giá tác phẩm văn học, vận dụng kiến thức về thi pháp để cảm thụ và đánh giá tác phẩm văn học.

14.42. Ngữ âm tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.050.3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt, âm tiết, thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và chữ viết. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ âm tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

14.43. Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.053.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về lí luận Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, các đơn vị từ vựng, hệ thống từ vựng, ý nghĩa của từ và một số vấn đề giảng dạy Từ vựng - Ngữ nghĩa trong nhà trường hiện nay. Đồng thời, học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

14.44. Ngữ pháp tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.055.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại, cụm từ và câu tiếng Việt. Học phần cung cấp một số kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ pháp tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

14.45. Ngữ dụng học tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.059.3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về giao tiếp, diễn ngôn, ngữ dụng, chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kỹ năng cần thiết về phân tích, vận dụng kiến thức Ngữ dụng học tiếng Việt làm cơ sở để nghiên cứu tiếng Việt và dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

14.46. Phong cách học tiếng Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.064.2

Học phần gồm các kiến thức về phong cách học tiếng Việt, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ tiếng Việt. Từ đó, sinh viên biết vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ vào nghiên cứu và dạy học Ngữ văn với ý thức tích cực, chủ động và sáng tạo.

14.47. Hán Nôm cơ sở

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán; Thực hành nghiên cứu đọc và minh giải các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Hán thời kì Trung đại ở Việt Nam có trong chương trình học phổ thông để từ đó có thể nắm được nội dung sâu xa mà tác giả các tác phẩm muốn truyền tải.

14.48. Từ Hán Việt

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.054.3

Học phần trình bày có hệ thống về sự ảnh hưởng của tiếng Hán vào tiếng Việt qua phân tích ngữ âm lịch sử. Giới thiệu và khái quát cách đọc Hán Việt, giúp cho người đọc xác định và giải nghĩa chính xác từ Hán Việt thông qua phân tích cấu trúc từ. Đồng thời học phần cũng giúp người học hiểu và sử dụng thành ngữ Hán Việt.

14.49. Văn học dân gian Việt Nam

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những tri thức cơ bản nhất về khái niệm, đặc trưng, nội dung phản ánh, thi pháp nghệ thuật các thể loại văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ; tầm quan trọng của việc sưu tầm văn học dân gian và phương pháp sưu tầm văn học dân gian;

có kĩ năng phân tích tác phẩm văn học dân gian theo thể loại; biết cách sưu tầm, phân loại văn học dân gian; biết trân trọng và có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học dân gian Việt Nam.

14.50. Văn học Việt Nam trung đại 1

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của văn học trung đại từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII.

14.51. Văn học Việt Nam trung đại 2

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.057.2

Học phần bao gồm những nội dung về văn học trung đại, những đặc điểm, thành tựu và giá trị của Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX, những tác giả, tác giả tiêu biểu trong giai đoạn này: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

14.52. Văn học Việt Nam hiện đại 1

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những nội dung Khái quát về VH Việt Nam từ 1900 đến 1945, khái niệm văn học lãng mạn, văn học hiện thực văn học cách mạng và văn học yêu nước; Những đặc điểm, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1900 đến 1945.

14.53. Văn học Việt Nam hiện đại 2

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.067.2

Học phần bao gồm những nội dung: Những đặc điểm khái quát, thành tựu và giá trị của chặng đường văn học từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay.

14.54. Văn học nước ngoài

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần giới thiệu tiến trình lịch sử văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các trào lưu khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX, văn học phương Đông, văn học phương Tây; các kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể các tác phẩm văn học Nga, văn học phương Đông, văn học phương Tây ở trường phổ thông.

14.55. Thực tế văn học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học Tìm hiểu khái quát về các nội dung văn học, văn hóa tại các điểm đến trong chương trình thực tế, Tìm hiểu khái quát về kết nối giữa nhà văn với đời sống; Khám phá, nghiên cứu và tìm hiểu những mối quan hệ giữa văn học và lịch sử tại điểm đến; Trải nghiệm thuyết minh về tác giả, tác phẩm văn học.. qua thực tế văn học tại những địa danh ba miền Bắc – Miền Trung – miền Nam như: khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An), Quảng Trị...

14.56. Phát triển chương trình môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, quản lí chương trình giáo dục..

14.57. Diền dã, sưu tầm văn học dân gian

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến thực tế văn học; đồng thời, giúp sinh viên củng cố, hiểu sâu và mở rộng kiến thức văn học dân gian, văn học viết Việt Nam, lí luận văn học... qua thực tế văn học tại những địa danh như: Nà Hang, khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào (Tuyên Quang), khu di tích Đền Sóc (Hà Nội), chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích (Bắc Ninh), khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương), khu di tích Nguyễn Du (Hà Tĩnh), khu di tích Kim Liên (Nghệ An)...

14.58. Tâm lý học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về tâm lý học đại cương; tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS, tâm lý học lứa tuổi học sinh THPT và tâm lý học sư phạm.

14.59. Giáo dục học

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục học như những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục Tiểu học.

14.60. Giao tiếp sư phạm

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

14.61. Lí luận dạy học Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ Văn, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn. Những kiến thức này hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển năng lực cho giáo viên Ngữ văn tương lai

14.62. Dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, hoạt động trải nghiệm qua dạy đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

14.63. Phương pháp dạy học Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần phương pháp dạy học Ngữ Văn là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung, đặc điểm, kết cấu chương trình Ngữ Văn, phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông. Học xong học phần sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng và tổ chức các kiến thức đã học vào trong chương trình dạy học.

14.64. Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Bộ sách dành thời lượng lớn giới thiệu quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong từng môn học với mục đích minh họa, cụ thể hóa việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

14.65. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn.

14.66. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức về hoạt động trải nghiệm sáng tạo, biết lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

14.67. Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm xây dựng, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018

14.68. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4

Học phần gồm các nội dung hướng dẫn cho sinh viên cách tổ chức dạy học cụ thể, đồng thời, còn giúp giáo sinh củng cố mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn. Kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động tập giảng, giáo sinh còn có thể vận dụng những lí luận dạy học ở trường sư phạm vào thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông nhằm hình thành các kĩ năng cơ bản sau: Kĩ năng thiết kế xây dựng kế hoạch giảng dạy, Kĩ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, xử lí các tình huống. Những kĩ năng này là nền tảng, phương tiện, cơ sở trong việc tiếp cận dễ dàng với các đối tượng trong các môi quan hệ xã hội, trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

14.69. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngữ văn

Yêu cầu đầu vào: TN2.1.501.2

Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, hệ thống các khái niệm, các quan điểm của công nghệ giáo dục và công nghệ dạy học, ảnh hưởng của lí thuyết học tập, phân tích được chu trình hình thành và phát triển của công nghệ dạy học cũng như các biện pháp áp dụng công nghệ dạy học vào trong các điều kiện thực tế; vận dụng, khai thác được một số ứng dụng dạy học và công cụ đánh giá trực tuyến, xây dựng được quy trình và thiết kế được bài dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học.

14.70. Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, chuyên sâu về văn học địa phương ở các tỉnh miền núi phía Bắc thời kì hiện đại như: khái niệm, đặc điểm về tự nhiên,

xã hội và văn hoá, lịch sử; các chặng đường vận động và phát triển; một số đặc điểm cơ bản; thành tựu và hạn chế; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Qua đó, giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần văn học địa phương ở trường phổ thông.

14.71. Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học dân gian, đặc trưng của văn học dân gian; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông.

14.72. Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học trung đại, đặc trưng của văn học trung đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông.

14.73. Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông: phân tích vị trí và tác dụng của văn học hiện đại, đặc trưng của văn học hiện đại; Cơ sở lí luận, nguyên tắc, phương pháp, hình thức Dạy học văn học hiện đại ở trường phổ thông.

14.74. Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những tri thức cơ bản nhất về cơ sở lí luận và thực tiễn của việc giảng dạy tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; nguyên tắc chung và việc vận dụng nguyên tắc trong việc chọn lựa và giảng dạy văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; định hướng dạy học và hướng dẫn thực hành dạy học một số thể loại, chủ đề của văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục môn Ngữ văn.

14.75. Mở rộng từ Hán Việt dùng trong nhà trường

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa về từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển, vai trò, vị trí của từ Hán Việt đối với lịch sử dân tộc, đặc biệt là đối với nền văn học của Việt Nam. Thông qua học phần người học hiểu được phần nào thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong quá trình học môn ngữ văn ở bậc phổ thông.

14.76. Thực tập 1

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.061.4, XH2.1.078.3

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lý- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

14.77. Thực tập 2

Yêu cầu đầu vào: XH2.1.075.4

Học phần gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn Ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

14.78. Khóa luận tốt nghiệp

14.79. Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần bao gồm những kiến thức về dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; cảnh huống ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bức tranh ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

14.80. Ứng dụng lý thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm các kiến thức lý thuyết, thực hành về ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương của ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi.

14.81. Dạy học ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn

Yêu cầu đầu vào: không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về dạy học tích hợp liên môn, phương pháp quy trình tổ chức dạy học tích hợp liên môn trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn.

TRƯỞNG KHOA



TS. Vũ Thị Kiều Trang

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn